

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG CHÍNH QUY NGÀNH Y KHOA NĂM 2018 - ĐỢT 2

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-YDHP ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển liên thông chính quy y khoa đợt 2 vào Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2018)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
1	Y112	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/05/1987	Nam	9.80	9.60	8.40	8.25	2NT	0.50	3	0.00	36.55
2	Y316	Bùi Văn	Ước	10/01/1988	Nam	8.60	8.30	8.30	7.58	1	0.75	1	2.00	35.53
3	Y116	Nguyễn Thế	Hùng	11/05/1993	Nam	7.90	8.40	7.60	7.5	1	0.75	1	2.00	34.15
4	Y130	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	19/05/1994	Nữ	8.00	8.80	8.30	7.25	3	0.75	2	1.00	34.10
5	Y164	Vũ Như	Luân	12/07/1996	Nam	7.40	9.30	8.20	8.38	2NT	0.50	3	0.00	33.78
6	Y74	Nguyễn Văn	Hà	10/05/1992	Nam	7.90	8.20	8.00	8.08	2NT	0.50	2	1.00	33.68
7	Y56	Chu Minh	Đức	28/12/1984	Nam	8.70	8.40	7.60	7.67	2	0.25	2	1.00	33.62
8	Y141	Dương Tiến	Lâm	19/08/1986	Nam	7.70	8.30	8.20	7.5	3	0.75	2	1.00	33.45
9	Y249	Nguyễn Xuân	Thành	12/02/1983	Nam	7.30	7.90	8.50	7.42	1	0.75	2	1.00	32.87
10	Y17	Phạm Tuấn	Anh	17/04/1988	Nam	8.10	7.90	9.40	6.08	2	0.25	2	1.00	32.73
11	Y60	Nguyễn Thị Thùy	Dung	14/08/1992	Nữ	7.80	7.80	7.70	7.92	2	0.25	2	1.00	32.47
12	Y246	Quảng Trí	Thanh	16/02/1990	Nam	7.20	6.90	7.70	7.92	1	0.75	1	2.00	32.47
13	Y295	Bùi Mạnh	Tuấn	03/02/1992	Nam	8.30	7.90	7.60	7.33	2	0.25	2	1.00	32.38
14	Y22	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	16/11/1996	Nữ	8.2	8.0	8.3	7	1	0.75	3	0.00	32.25
15	Y202	Nguyễn Đình Hoàng	Phước	16/02/1994	nam	7.40	8.40	7.50	8.08	3	0.75	3	0.00	32.13
16	Y266	Lưu Đức	Thương	28/02/1988	Nam	8.10	8.00	8.30	7.08	2NT	0.50	3	0.00	31.98
17	Y81	Nguyễn Thanh	Hải	17/12/1994	Nam	7.60	8.10	7.00	7.75	2NT	0.50	2	1.00	31.95
18	Y173	Nghiêm Văn	Minh	01/06/1993	Nam	7.30	7.40	8.00	8	2	0.25	2	1.00	31.95
19	Y180	Nguyễn Hồng	Năm	06/12/1990	Nam	7.1	7.0	7.6	7.5	1	0.75	1	2.00	31.95

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đổi tượng	Điểm ưu tiên đổi tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
20	Y157	Phạm Duy	Long	17/05/1994	Nam	6.90	7.80	7.80	8.65	3	0.75	3	0.00	31.90
21	Y127	Vũ Quang	Huy	18/07/1993	Nam	8.20	8.10	8.40	5.91	2	0.25	2	1.00	31.86
22	Y13	Nguyễn Tuấn	Anh	16/06/1994	Nam	7.60	8.20	7.70	7	2	0.25	2	1.00	31.75
23	Y05	Phạm Trung	Anh	22/07/1991	Nam	8.50	9.00	6.10	7.83	2	0.25	3	0.00	31.68
24	Y169	Đỗ Thị	Mai	20/7/1993	Nữ	7.70	8.10	8.20	7.25	2	0.25	3	0.00	31.50
25	Y178	Lê Hoàng	Nam	25/10/1991	Nam	8.50	7.00	7.20	8.05	3	0.75	3	0.00	31.50
26	Y124	Hoàng Quốc	Hường	13/08/1982	nam	6.60	6.90	7.00	8.16	1	0.75	1	2.00	31.41
27	Y10	Nguyễn Tuấn	Anh	18/01/1994	Nam	7.80	7.70	7.80	6.83	2	0.25	2	1.00	31.38
28	Y190	Nguyễn Thị	Nguyệt	10/10/1989	Nữ	7.90	7.80	7.10	7.08	2NT	0.50	2	1.00	31.38
29	Y220	Phạm Hoàng	Son	24/11/1995	Nam	6.80	7.60	7.80	7.92	2	0.25	2	1.00	31.37
30	Y153	Lục Thị	Linh	19/03/1991	Nữ	6.6	7.5	7.0	7.5	1	0.75	1	2.00	31.35
31	Y241	Trần Trọng	Thanh	26/02/1993	Nam	7.50	7.90	6.70	7.66	2NT	0.50	2	1.00	31.26
32	Y105	Đinh Trọng	Hoàng	03/07/1990	Nam	6.70	7.40	6.70	7.66	1	0.75	1	2.00	31.21
33	Y167	Nguyễn Đức	Lý	24/05/1994	Nam	7.50	7.60	6.80	7.66	2NT	0.50	2	1.00	31.06
34	Y50	Lê Ngọc	Diệp	25/05/1996	Nữ	7.40	7.90	8.20	7.25	2	0.25	3	0.00	31.00
35	Y225	Nguyễn Tá	Tại	09/09/1988	Nam	6.90	6.30	7.70	7.33	1	0.75	1	2.00	30.98
36	Y297	Nguyễn Văn	Tuấn	12/12/1993	Nam	7.50	7.50	7.40	7.33	2	0.25	2	1.00	30.98
37	Y236	Nguyễn Văn	Thắng	14/06/1989	Nam	6.40	7.30	7.90	7.83	2NT	0.50	2	1.00	30.93
38	Y309	Lý Quốc	Tùng	03/02/1993	Nam	7.4	6.2	6.4	8.08	1	0.75	1	2.00	30.83
39	Y28	Đoàn Minh	Cảnh	12/10/1985	Nam	7.40	6.80	7.70	7.42	2NT	0.50	2	1.00	30.82
40	Y33	Nguyễn Văn	Chung	20/10/1983	Nam	8.10	7.10	6.40	7.42	3	0.75	2	1.00	30.77
41	Y25	Võ Tiến	Bằng	02/05/1990	Nam	7.60	5.90	7.70	8.25	2	0.25	2	1.00	30.70
42	Y108	Đặng Phúc	Huân	06/11/1992	Nam	8.00	7.80	7.70	6.91	2	0.25	3	0.00	30.66
43	Y88	Nguyễn Minh	Hiền	02/09/1989	Nữ	7.90	6.70	6.80	7.5	3	0.75	2	1.00	30.65
44	Y230	Nguyễn Minh	Tân	06/09/1993	Nam	7.40	7.40	7.10	8.5	2	0.25	3	0.00	30.65
45	Y263	Kim Văn	Thuân	25/08/1985	Nam	6.60	9.10	7.50	6.92	2NT	0.50	3	0.00	30.62
46	Y194	Trần Ngọc	Ninh	17/10/1988	Nam	7.50	5.50	6.50	8.29	1	0.75	1	2.00	30.54

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
47	Y19	Nguyễn Hồng	Anh	26/10/1989	Nam	7.4	6.5	6.2	8.67	1	0.75	2	1.00	30.52
48	Y96	Lê Trung	Hiếu	19/08/1994	Nam	7.20	7.40	7.40	7.75	1	0.75	3	0.00	30.50
49	Y188	Lê Thị Minh	Ngọc	05/12/1996	Nữ	7.10	6.60	8.00	8.16	2NT	0.50	3	0.00	30.36
50	Y65	Nguyễn Duy	Dương	22/10/1992	Nam	8.30	6.70	6.30	7.75	2	0.25	2	1.00	30.30
51	Y317	Ma Công	Ủy	18/12/1984	Nam	5.8	7.6	6.4	7.75	1	0.75	1	2.00	30.30
52	Y39	Phạm Ngọc	Cương	22/02/1981	Nam	7.1	8.1	5.5	7.83	1	0.75	2	1.00	30.28
53	Y172	Đinh Ngọc	Minh	30/04/1994	Nam	7.20	6.30	8.00	7.25	2NT	0.50	2	1.00	30.25
54	Y215	Nguyễn Mạnh	Quyết	10/10/1989	Nam	7.0	7.1	7.2	7.17	1	0.75	2	1.00	30.22
55	Y31	Phan Văn	Chí	24/12/1993	Nam	7.40	6.50	7.10	7.42	1	0.75	2	1.00	30.17
56	Y139	Nguyễn Đình	Kỳ	27/08/1992	Nam	5.3	6.2	7.6	8.3	1	0.75	1	2.00	30.15
57	Y91	Đỗ Văn	Hiền	18/06/1995	Nam	7.40	7.60	7.80	6.83	2NT	0.50	3	0.00	30.13
58	Y160	Hoàng Văn	Long	27/04/1990	Nam	6.4	6.7	6.8	8.47	1	0.75	2	1.00	30.12
59	Y159	Trần Hoàng Phi	Long	14/02/1988	Nam	7.10	7.50	7.50	6.75	2	0.25	2	1.00	30.10
60	Y06	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	20/09/1979	Nữ	6.90	8.70	6.40	7.83	2	0.25	3	0.00	30.08
61	Y57	Trương Trọng	Đức	08/01/1994	Nam	6.60	6.90	7.50	8.33	3	0.75	3	0.00	30.08
62	Y274	Nguyễn Văn	Tiến	14/2/1992	Nam	6.50	6.20	6.60	8.25	2NT	0.50	1	2.00	30.05
63	Y235	Phạm Xuân	Thắng	01/07/01997	Nam	7.80	7.70	7.20	6.58	1	0.75	3	0.00	30.03
64	Y330	Nguyễn Thị	Yến	29/01/1991	Nữ	5.9	6.9	7.4	8.08	1	0.75	2	1.00	30.03
65	Y279	Nguyễn Thị Vân	Trang	15/08/1992	Nữ	7.70	6.60	6.30	7.67	1	0.75	2	1.00	30.02
66	Y93	Nguyễn Vĩnh	Hiệp	02/04/1989	Nam	8.50	7.20	6.40	7.66	2	0.25	3	0.00	30.01
67	Y104	Bùi Khánh	Hoàn	12/02/1990	Nam	6.20	7.20	7.60	7.75	2	0.25	2	1.00	30.00
68	Y73	Nguyễn Văn	Hà	29/03/1995	Nam	7.00	7.60	7.60	7.5	2	0.25	3	0.00	29.95
69	Y146	Trần Thúy	Lan	17/9/1985	Nữ	6.20	7.90	5.40	7.67	1	0.75	1	2.00	29.92
70	Y152	Vũ Thị Hồng	Linh	24/02/1988	Nữ	6.4	6.6	7.4	7.75	1	0.75	2	1.00	29.90
71	Y155	Nguyễn Văn	Lợi	27/09/1993	Nam	6.7	7.2	6.8	7.42	1	0.75	2	1.00	29.87
72	Y197	Trịnh Lam	Phong	20/6/1986	Nam	7.70	8.90	6.10	6.63	2NT	0.50	3	0.00	29.83
73	Y70	Hoàng Trường	Giang	24/12/1983	Nam	6.2	7.2	6.1	7.58	1	0.75	1	2.00	29.83

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
74	Y212	Thân Văn	Quý	06/10/1985	Nam	7.0	7.4	6.1	7.58	1	0.75	2	1.00	29.83
75	Y257	Trần Đăng	Thịnh	26/9/1994	Nam	7.00	5.90	6.60	7.58	1	0.75	1	2.00	29.83
76	Y162	Nguyễn Văn	Long	02/09/1987	Nam	5.40	6.70	7.30	7.67	1	0.75	1	2.00	29.82
77	Y304	Nguyễn Thanh	Tùng	03/06/1995	Nam	7.00	7.00	7.90	7.67	2	0.25	3	0.00	29.82
78	Y95	Đỗ Trung	Hiếu	01/12/1992	Nam	7.60	7.00	6.80	6.66	3	0.75	2	1.00	29.81
79	Y100	Hoàng Trung	Hiếu	06/03/1987	Nam	6.60	6.10	6.00	8.33	3	0.75	1	2.00	29.78
80	Y175	Nguyễn Hoài	Nam	22/02/1989	Nam	8.40	6.00	5.40	8.45	2NT	0.50	2	1.00	29.75
81	Y177	Đàm Văn	Nam	01/11/1982	Nam	6.80	6.90	7.30	7.25	2NT	0.50	2	1.00	29.75
82	Y301	Nguyễn Hữu	Tuấn	05/02/1993	Nam	6.70	6.90	6.80	7.83	2NT	0.50	2	1.00	29.73
83	Y307	Nguyễn Văn	Tùng	05/04/1989	nam	7.4	5.8	6.8	7.91	1	0.75	2	1.00	29.66
84	Y103	Hồ Hữu	Hòa	17/08/1991	Nam	6.50	6.50	6.10	7.75	1	0.75	1	2.00	29.60
85	Y72	Vũ Ngọc	Hà	08/12/1981	Nam	6.40	7.40	6.40	8.08	2	0.25	2	1.00	29.53
86	Y291	Lê Ngọc	Tú	02/01/1993	Nam	7.20	7.70	6.80	6.58	2	0.25	2	1.00	29.53
87	Y303	Hoàng Anh	Tuấn	01/12/1990	Nam	7.3	6.2	6.7	6.58	1	0.75	1	2.00	29.53
88	Y117	Trần Hùng	Hưng	12/07/1990	Nam	7.30	7.00	6.10	7.3	1	0.75	2	1.00	29.45
89	Y80	Cao Minh	Hải	24/05/1981	Nam	6.20	7.30	8.10	7.33	2NT	0.50	3	0.00	29.43
90	Y20	Bùi Tuấn	Anh	10/01/1992	Nam	7.3	7.7	7.5	6.17	3	0.75	3	0.00	29.42
91	Y07	Đoàn Hải	Anh	25/07/1997	Nam	7.50	7.70	6.70	7.25	2	0.25	3	0.00	29.40
92	Y107	Nguyễn Chí	Hợp	08/07/1993	Nam	7.40	7.50	7.40	6.79	2	0.25	3	0.00	29.34
93	Y16	Nguyễn Tuấn	Anh	04/05/1991	nam	6.60	7.10	6.80	7.58	2	0.25	2	1.00	29.33
94	Y42	Vũ Văn	Đại	02/02/1983	Nam	7.10	6.70	7.20	6.75	2NT	0.50	2	1.00	29.25
95	Y51	Đỗ Thành	Định	04/01/1989	Nam	6.10	7.00	5.80	7.58	1	0.75	1	2.00	29.23
96	Y227	Đỗ Minh	Tâm	28/09/1993	Nam	6.90	6.20	6.70	7.66	1	0.75	2	1.00	29.21
97	Y222	Hoàng Thái	Sơn	25/10/1991	Nam	6.60	6.90	6.80	7.13	3	0.75	2	1.00	29.18
98	Y176	Đình Văn	Nam	10/07/1990	Nam	6.60	7.30	6.00	9	2	0.25	3	0.00	29.15
99	Y34	Đoàn Thị	Chung	10/09/1981	Nữ	6.50	7.00	6.50	7.33	3	0.75	2	1.00	29.08
100	Y170	Hồ Đức	Mạnh	03/11/1992	Nam	7.70	6.90	6.20	7.75	2NT	0.50	3	0.00	29.05

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
101	Y79	Hà Minh	Hải	30/08/1994	Nam	8.10	7.80	5.40	6.5	2	0.25	2	1.00	29.05
102	Y186	Mai Đức	Nghĩa	23/10/1988	Nam	5.9	6.2	6.0	8.16	1	0.75	1	2.00	29.01
103	Y185	Lò Văn	Nghĩa	20/06/1986	Nam	6.8	5.1	6.2	8.08	1	0.75	1	2.00	28.93
104	Y131	Chu Thu	Huyền	14/04/1987	Nữ	6.1	6.5	5.9	7.66	1	0.75	1	2.00	28.91
105	Y254	Nguyễn Thị Phương	Thảo	30/03/1989	Nữ	6.10	6.40	7.60	8.29	2NT	0.50	3	0.00	28.89
106	Y138	Vũ Trọng	Khôi	05/10/1997	Nam	6.30	7.50	6.80	7.75	2NT	0.50	3	0.00	28.85
107	Y325	Hoàng Thị	Xuân	21/01/1989	Nữ	6.60	6.00	6.40	8.58	2	0.25	2	1.00	28.83
108	Y208	Nguyễn Mạnh	Quang	15/05/1994	Nam	5.50	6.00	7.40	7.17	1	0.75	1	2.00	28.82
109	Y191	Phạm Thị	Nhận	28/04/1990	Nữ	6.90	7.10	6.80	7.25	3	0.75	3	0.00	28.80
110	Y292	Bùi Anh	Tú	23/07/1991	Nam	6.30	6.10	6.70	8.17	2NT	0.50	2	1.00	28.77
111	Y223	Phạm Thái	Sơn	23/08/1993	Nam	7.4	6.4	6.2	7	1	0.75	2	1.00	28.75
112	Y97	Nguyễn Trọng	Hiếu	16/08/1992	Nam	6.8	6.8	6.7	6.66	1	0.75	2	1.00	28.71
113	Y331	Nguyễn Văn	Lang	04/04/1970	Nam	5.60	7.00	7.50	7.33	2	0.25	2	1.00	28.68
114	Y154	Hoàng Đức	Lợi	08/10/1985	Nam	6.7	6.8	6.5	6.92	1	0.75	2	1.00	28.67
115	Y111	Phạm Văn	Hùng	15/02/1993	Nam	7.20	8.80	5.30	6.1	2	0.25	2	1.00	28.65
116	Y245	Giáp Văn	Thanh	24/9/1994	Nam	6.10	6.30	6.00	7.5	1	0.75	1	2.00	28.65
117	Y134	Nguyễn Minh	Khang	06/09/1990	Nam	6.60	6.60	6.60	7.33	2NT	0.50	2	1.00	28.63
118	Y85	Triệu La	Hào	05/05/1993	Nam	6.7	5.7	6.8	6.67	1	0.75	1	2.00	28.62
119	Y36	Nguyễn Bá	Công	04/05/1986	Nam	6.3	6.5	6.1	7.92	1	0.75	2	1.00	28.57
120	Y201	Đỗ Văn	Phúc	10/10/1990	Nam	6.6	5.4	7.0	7.75	1	0.75	2	1.00	28.50
121	Y94	Vũ Minh	Hiếu	30/05/1997	Nam	6.70	6.90	6.80	7.58	2NT	0.50	3	0.00	28.48
122	Y276	Vũ Đức	Toàn	10/10/1984	Nam	6.30	6.50	7.60	6.58	2NT	0.50	2	1.00	28.48
123	Y92	Phạm Trọng	Hiển	24/8/1991	Nam	6.3	6.4	6.6	7.41	1	0.75	2	1.00	28.46
124	Y58	Nguyễn Anh	Đức	08/07/1990	Nam	6.70	6.80	7.20	7.25	2NT	0.50	3	0.00	28.45
125	Y248	Trần Minh	Thành	23/12/1982	Nam	6.60	7.10	5.90	7.33	2NT	0.50	2	1.00	28.43
126	Y280	Lê Huyền	Trang	21/07/1993	Nữ	7.3	6.3	5.8	7.25	1	0.75	2	1.00	28.40
127	Y282	Võ Mỹ	Trinh	01/01/1995	Nữ	5.70	6.20	6.50	7.25	1	0.75	1	2.00	28.40

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
128	Y221	Phạm Thái	Son	28/12/1990	Nam	6.30	6.60	6.40	7.33	3	0.75	2	1.00	28.38
129	Y232	Mai Xuân	Tân	11/11/1987	Nam	6.6	6.9	6.5	6.58	1	0.75	2	1.00	28.33
130	Y218	Phạm Xuân	Sách	20/12/1984	Nam	6.70	6.80	6.40	7.92	2NT	0.50	3	0.00	28.32
131	Y210	Cà Ngọc	Quý	23/08/1993	Nam	6.80	6.00	7.30	6.67	2NT	0.50	2	1.00	28.27
132	Y299	Nguyễn Long	Tuấn	17/01/1994	Nam	7.20	5.00	7.00	8.8	2	0.25	3	0.00	28.25
133	Y252	Đỗ Đình	Thao	04/08/1990	Nam	6.40	6.60	6.70	6.79	1	0.75	2	1.00	28.24
134	Y259	Phạm Thị	Thom	02/01/1987	Nữ	6.2	5.4	7.1	7.75	1	0.75	2	1.00	28.20
135	Y48	Đỗ Thành	Đạt	02/10/1995	Nam	5.30	7.00	7.20	7.92	3	0.75	3	0.00	28.17
136	Y238	Đàm Đức	Thắng	26/7/1995	Nam	6.40	7.30	6.60	7.58	2	0.25	3	0.00	28.13
137	Y281	Lê Hà	Trang	21/07/1993	Nữ	6.3	6.4	6.4	7.25	1	0.75	2	1.00	28.10
138	Y288	Phạm Văn	Trường	03/07/1994	Nam	5.90	5.70	7.50	7.75	2	0.25	2	1.00	28.10
139	Y322	Nguyễn Hữu	Vũ	08/08/1993	Nam	7.20	6.60	6.30	7.5	2NT	0.50	3	0.00	28.10
140	Y53	Phạm Văn	Dự	20/01/1984	Nam	7.10	5.80	6.30	8.38	2NT	0.50	3	0.00	28.08
141	Y145	Hoàng Thu	Lan	22/08/1991	Nữ	5.2	5.5	6.3	8.33	1	0.75	1	2.00	28.08
142	Y239	Đoàn Chiến	Thắng	10/09/1989	Nam	6.80	6.30	6.20	7	1	0.75	2	1.00	28.05
143	Y193	Tòng Văn	Niên	17/08/1983	Nam	5.5	5.8	6.3	7.67	1	0.75	1	2.00	28.02
144	Y258	Đỗ Thị	Thoa	24/10/1992	Nữ	6.30	5.90	6.10	7.72	3	0.00	1	2.00	28.02
145	Y192	Nguyễn Đình	Nhu	27/02/1984	Nam	6.80	6.80	6.70	7.17	2NT	0.50	3	0.00	27.97
146	Y24	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	16/11/1991	Nữ	6.10	6.60	7.50	7	1	0.75	3	0.00	27.95
147	Y327	Phản Sài	Xuân	03/02/1986	Nam	5.2	5.5	6.3	8.16	1	0.75	1	2.00	27.91
148	Y205	Lục Thị	Phượng	15/09/1990	Nữ	5.8	5.3	6.1	7.92	1	0.75	1	2.00	27.87
149	Y132	Nguyễn Đức	Huynh	25/06/1993	Nam	8.00	5.90	6.20	7.25	2NT	0.50	3	0.00	27.85
150	Y226	Trần Văn	Tám	11/02/1986	Nam	5.60	8.60	5.80	6.33	2NT	0.50	2	1.00	27.83
151	Y01	Nguyễn Trường	An	05/11/1993	Nam	6.60	6.80	5.80	6.83	1	0.75	2	1.00	27.78
152	Y267	Nguyễn Thị Minh	Thương	23/11/1990	Nữ	6.4	5.3	7.5	6.83	1	0.75	2	1.00	27.78
153	Y329	Bùi Thị Hải	Yến	22/08/1994	Nữ	7.30	5.60	6.80	6.83	2	0.25	2	1.00	27.78
154	Y102	Ma Thị	Hoa	22/06/1992	Nữ	5.0	6.4	6.2	7.41	1	0.75	1	2.00	27.76

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
155	Y99	Thái Khắc	Hiếu	20/01/1986	Nam	7.10	6.10	5.30	6.5	1	0.75	1	2.00	27.75
156	Y300	Hà Anh	Tuấn	01/11/1994	Nam	6.50	5.50	7.00	8.25	2NT	0.50	3	0.00	27.75
157	Y18	Nguyễn Đức	Anh	26/10/1989	Nam	6.2	5.3	5.3	9.17	1	0.75	2	1.00	27.72
158	Y109	Phạm Văn	Huân	25/05/1992	Nam	6.80	6.20	5.90	7.29	2NT	0.50	2	1.00	27.69
159	Y45	Nguyễn Văn	Dân	05/05/1990	Nam	6.8	6.4	4.9	7.83	1	0.75	2	1.00	27.68
160	Y67	Lê Bảo	Duy	04/07/1990	Nam	6.10	6.30	6.20	7.33	1	0.75	2	1.00	27.68
161	Y101	Lê Văn	Hiệu	01/12/1994	Nam	6.90	7.60	6.30	6.58	2	0.25	3	0.00	27.63
162	Y255	Nguyễn Kiến	Thiết	28/05/1987	Nam	7.1	5.7	5.9	7.17	1	0.75	2	1.00	27.62
163	Y321	Phạm Văn	Việt	14/07/1993	Nam	6.20	6.60	5.90	7.41	2NT	0.50	2	1.00	27.61
164	Y216	Khổng Tiến	Quỳnh	22/10/1986	Nam	6.10	6.10	6.80	7.08	2NT	0.50	2	1.00	27.58
165	Y328	Lò Văn	Xương	17/10/1986	Nam	6.2	5.8	6.5	6.33	1	0.75	1	2.00	27.58
166	Y308	Vũ Duy	Tùng	28/08/1989	Nam	6.8	7.4	5.6	7	1	0.75	3	0.00	27.55
167	Y09	Ngô Tuấn	Anh	13/08/1988	Nam	6.50	6.10	6.10	7.08	1	0.75	2	1.00	27.53
168	Y23	Trần Đức	Anh	10/04/1992	Nam	4.40	4.90	6.90	8.58	1	0.75	1	2.00	27.53
169	Y260	Hoàng Văn	Thông	04/09/1983	Nam	5.6	5.4	6.2	7.58	1	0.75	1	2.00	27.53
170	Y61	Mai Phương	Dung	01/10/1988	Nữ	6.00	6.10	6.00	7.67	1	0.75	2	1.00	27.52
171	Y200	Phạm Văn	Phong	03/04/1978	Nam	6.50	7.20	5.30	8	2NT	0.50	3	0.00	27.50
172	Y277	Phạm Đình	Toàn	14/03/1990	Nam	6.70	6.20	6.60	6.75	2	0.25	2	1.00	27.50
173	Y128	Phạm Văn	Huy	12/07/1988	Nam	6.70	5.20	6.70	7.38	2NT	0.50	2	1.00	27.48
174	Y256	Hoàng	Thịnh	23/02/1994	Nam	6.00	6.10	6.70	7.17	2NT	0.50	2	1.00	27.47
175	Y142	Đặng Thị	Lan	16/03/1993	Nữ	6.00	6.10	6.10	7.51	1	0.75	2	1.00	27.46
176	Y30	Ngô Văn	Châu	09/05/1976	Nam	7.50	7.10	5.60	5.75	2NT	0.50	2	1.00	27.45
177	Y182	Trần Thị	Ngãi	23/05/1990	Nữ	7.00	4.90	5.80	8	1	0.75	2	1.00	27.45
178	Y126	Khương Bá	Huy	16/09/1989	Nam	6.40	6.70	6.70	7.37	2	0.25	3	0.00	27.42
179	Y03	Phạm Tấn	Ân	13/01/1987	Nam	6.40	6.10	5.90	7.25	3	0.75	2	1.00	27.40
180	Y199	Trần Xuân	Phong	20/04/1994	Nam	5.30	6.80	7.10	7.45		0.75	3	0.00	27.40
181	Y26	Phạm Thị	Bình	07/04/1980	Nữ	6.20	5.90	5.40	8.38	2NT	0.50	2	1.00	27.38

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
182	Y75	Phạm Thị	Hà	24/02/1983	Nữ	6.2	6.4	7.0	6	1	0.75	2	1.00	27.35
183	Y151	Trần Mạnh	Linh	18/04/1987	Nam	5.60	6.90	7.20	7.08	2NT	0.50	3	0.00	27.28
184	Y268	Phạm Đức	Thường	29/01/1991	Nam	6.70	6.30	6.50	7.17	2NT	0.50	3	0.00	27.17
185	Y242	Nguyễn Văn	Thanh	10/11/1990	Nam	6.20	6.20	6.10	7.16	2NT	0.50	2	1.00	27.16
186	Y174	Vũ Thị	Mơ	25/02/1989	Nữ	4.90	5.70	5.20	8.58	1	0.75	1	2.00	27.13
187	Y217	Nguyễn Thị	Riên	13/08/1986	Nữ	6.70	6.00	6.10	7.08	2	0.25	2	1.00	27.13
188	Y184	Đào Văn	Nghĩa	10/10/1993	Nam	6.80	5.60	5.80	7.66	2	0.25	2	1.00	27.11
189	Y275	Nhữ Văn	Tĩnh	09/07/1989	Nam	5.50	6.70	6.30	7.08	2NT	0.50	2	1.00	27.08
190	Y125	Hoàng Xuân	Hữu	06/12/1989	Nam	5.0	6.1	6.9	7.29	1	0.75	2	1.00	27.04
191	Y294	Nguyễn Văn	Tuân	13/07/1992	Nam	6.2	5.7	6.2	7.17	1	0.75	2	1.00	27.02
192	Y211	Bùi Trọng	Quý	20/01/1987	Nam	6.6	5.4	6.4	6.83	1	0.75	2	1.00	26.98
193	Y147	Nguyễn Văn	Lành	12/03/1986	Nam	6.70	5.80	6.30	6.67	2NT	0.50	2	1.00	26.97
194	Y298	Trần Mạnh	Tuấn	08/02/1995	Nam	6.70	6.40	6.20	6.92	1	0.75	3	0.00	26.97
195	Y269	Dương Văn	Thượng	09/10/1988	Nam	5.8	5.4	6.8	6.21	1	0.75	1	2.00	26.96
196	Y149	Lê Nguyễn Nhật	Linh	04/09/1987	Nam	6.50	5.70	6.50	7	2	0.25	2	1.00	26.95
197	Y43	Nguyễn Văn	Đại	09/06/1992	Nam	7.30	6.00	6.20	6.92	2NT	0.50	3	0.00	26.92
198	Y84	Phan Thị	Hằng	10/03/1982	Nữ	5.60	5.80	6.60	7.67	2	0.25	2	1.00	26.92
199	Y290	Nguyễn Dương	Truyền	24/09/1977	Nữ	6.00	8.30	6.80	5.75	3	0.00	3	0.00	26.85
200	Y312	Nguyễn Tiến	Tùng	16/12/1988	Nam	6.6	6.5	6.5	5.5	1	0.75	2	1.00	26.85
201	Y123	Vương Thúy	Hường	16/04/1990	Nữ	5.9	5.8	5.2	7.16	1	0.75	1	2.00	26.81
202	Y209	Hoàng Văn	Quế	20/05/1986	Nam	5.9	5.0	5.9	7.25	1	0.75	1	2.00	26.80
203	Y135	Lê Duy	Khánh	17/12/1986	Nam	6.50	6.10	6.10	7.83	2	0.25	3	0.00	26.78
204	Y148	Lê Thị Thu	Liên	02/01/1987	Nữ	6.6	5.2	6.3	6.92	1	0.75	2	1.00	26.77
205	Y68	Bùi Doãn	Giang	03/03/1993	Nam	6.30	6.00	6.40	7.29	3	0.75	3	0.00	26.74
206	Y110	Nguyễn Thị	Huệ	02/08/1988	Nữ	5.9	5.3	6.0	7.75	1	0.75	2	1.00	26.70
207	Y129	Nguyễn Đình	Huyền	09/11/1992	Nam	7.30	5.40	4.50	7	2NT	0.50	1	2.00	26.70
208	Y272	Hoàng Thị	Thùy	02/10/1989	Nữ	5.9	5.4	6.2	6.42	1	0.75	1	2.00	26.67

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
209	Y47	Võ Thành	Đạt	05/07/1995	Nam	5.60	6.00	6.50	7.79	1	0.75	3	0.00	26.64
210	Y37	Hoàng Văn	Công	10/08/1986	Nam	5.2	6.3	5.6	6.75	1	0.75	1	2.00	26.60
211	Y119	Phạm Văn	Hưng	26/2/1988	Nam	5.10	5.70	5.90	7.58	2	0.25	1	2.00	26.53
212	Y59	Vũ Phan	Đức	09/10/1994	Nam	5.80	5.90	5.90	6.67	2	0.25	1	2.00	26.52
213	Y315	Bùi Xuân	Tuyền	05/10/1990	Nam	5.70	7.30	5.00	6.75	1	0.75	2	1.00	26.50
214	Y187	Nguyễn Văn	Ngọc	04/01/1990	Nam	5.40	6.90	5.60	7.08	2NT	0.50	2	1.00	26.48
215	Y243	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	23/06/1990	Nữ	5.1	5.9	6.9	6.83	1	0.75	2	1.00	26.48
216	Y21	Phan Lê Tuấn	Anh	25/04/1994	Nam	7.0	5.4	6.4	6.92	3	0.75	3	0.00	26.47
217	Y262	Nguyễn Võ Anh	Thư	24/06/1993	nữ	4.40	6.70	5.60	8.75	3	0.00	2	1.00	26.45
218	Y15	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/08/1992	Nữ	5.10	6.00	6.60	7	3	0.75	2	1.00	26.45
219	Y98	Nguyễn Đức	Hiếu	19/10/1986	Nam	5.5	5.4	5.1	7.66	1	0.75	1	2.00	26.41
220	Y229	Nguyễn Thanh	Tâm	05/04/1995	Nam	6.5	7.2	7.1	5	2NT	0.50	3	0.00	26.30
221	Y265	Lê Văn	Thuận	09/06/1990	Nam	5.20	5.70	5.20	7.42	1	0.75	1	2.00	26.27
222	Y204	Trần Văn	Phương	25/07/1986	nam	6.60	6.60	5.80	6.75	2NT	0.50	3	0.00	26.25
223	Y233	Hoàng Minh	Thắng	28/10/1996	Nam	5.80	6.30	7.20	6.66	2	0.25	3	0.00	26.21
224	Y165	Phạm Thành	Luân	29/6/1989	Nam	4.8	5.0	5.4	8.22	1	0.75	1	2.00	26.17
225	Y285	Huỳnh Minh	Trung	05/01/1987	Nam	3.70	6.10	7.20	8.17	3	0.00	2	1.00	26.17
226	Y250	Đào Ngọc	Thành	27/10/1973	Nam	5.00	5.60	5.70	8.33	2NT	0.50	2	1.00	26.13
227	Y02	Nguyễn Thị	An	10/06/1990	Nữ	6.4	6.2	5.1	6.67	1	0.75	2	1.00	26.12
228	Y38	Nguyễn Văn	Công	01/02/1991	Nam	5.70	4.70	5.60	7.58	2NT	0.50	1	2.00	26.08
229	Y166	Nguyễn Thị	Lương	24/03/1982	Nữ	6.10	6.30	6.10	7.33	2	0.25	3	0.00	26.08
230	Y121	Lò Thị Mai	Hương	24/10/1989	Nữ	6.5	4.5	5.2	7.08	1	0.75	1	2.00	26.03
231	Y179	Nguyễn Giang	Nam	02/04/1982	Nam	6.20	5.90	5.60	7.83	2NT	0.50	3	0.00	26.03
232	Y213	Nguyễn Văn	Quyền	20/10/1988	Nam	5.20	5.80	6.50	8	2NT	0.50	3	0.00	26.00
233	Y270	Trần Thị Minh	Thúy	19/09/1992	Nữ	6.00	5.30	6.70	7.75	2	0.25	3	0.00	26.00
234	Y89	Hoàng Thị Thu	Hiền	10/02/1991	Nữ	2.5	7.3	5.3	8.04	1	0.75	1	2.00	25.89
235	Y158	Phạm Quang	Long	27/10/1997	Nam	4.80	5.30	7.60	7.43	1	0.75	3	0.00	25.88

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
236	Y83	Dương Văn	Hân	20/11/1986	Nam	5.0	5.2	6.4	7.5	1	0.75	2	1.00	25.85
237	Y54	Trần Văn	Đức	28/12/1996	Nam	6.30	5.90	6.10	7.3	2	0.25	3	0.00	25.85
238	Y29	Hà Văn	Cảnh	15/08/1982	Nam	5.3	5.7	5.7	7.38	1	0.75	2	1.00	25.83
239	Y122	Hoàng Thị Xuân	Hương	18/11/1986	Nữ	5.0	5.1	5.8	8.17	1	0.75	2	1.00	25.82
240	Y224	Đỗ Anh	Sơn	23/07/1986	Nam	5.1	6.6	5.4	6.88	1	0.75	2	1.00	25.73
241	Y133	Vũ Văn	Khải	12/02/1989	nam	5.60	6.00	5.30	7.58	2	0.25	2	1.00	25.73
242	Y11	Đặng Thị Hà	Anh	05/06/1992	Nữ	5.10	7.10	6.60	5.67	2	0.25	2	1.00	25.72
243	Y69	Phạm Trung	Giang	03/10/1991	Nam	5.0	5.5	6.2	7.25	1	0.75	2	1.00	25.70
244	Y76	Lý Văn	Hà	16/01/1988	Nam	5.0	5.6	5.1	7.25	1	0.75	1	2.00	25.70
245	Y171	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1986	Nam	6.00	4.50	6.50	8.43	2	0.25	3	0.00	25.68
246	Y207	Hồ Phi	Quân	04/11/1994	Nam	6.50	4.20	5.20	7.25	2NT	0.50	1	2.00	25.65
247	Y41	Vũ Minh	Cường	10/09/1989	Nam	5.9	4.7	5.5	7.75	1	0.75	2	1.00	25.60
248	Y196	Lê Xuân	Phan	03/05/1990	Nam	6.10	5.50	5.00	6.25	1	0.75	1	2.00	25.60
249	Y228	Lương Thị Hoa	Tâm	24/04/1989	Nữ	4.5	4.6	6.0	7.75	1	0.75	1	2.00	25.60
250	Y189	Lò Thanh	Nguyễn	01/09/1989	Nam	5.0	5.7	5.3	6.83	1	0.75	1	2.00	25.58
251	Y320	Phùng Quốc	Việt	10/01/1990	Nam	5.10	6.10	5.70	6.91	1	0.75	2	1.00	25.56
252	Y144	Nguyễn Đình	Lan	18/10/1983	Nam	5.80	5.70	6.30	7.25	2NT	0.50	3	0.00	25.55
253	Y326	Hà Thị	Xuân	13/05/1988	Nữ	4.9	5.8	5.6	6.5	1	0.75	1	2.00	25.55
254	Y49	Lý Thị	Đến	22/07/1987	Nữ	5.0	5.4	5.3	7.08	1	0.75	1	2.00	25.53
255	Y150	Trần Thị	Linh	04/10/1990	Nữ	5.60	5.10	5.50	7.83	2NT	0.50	2	1.00	25.53
256	Y163	Nguyễn Hoàng	Luân	21/10/1993	Nam	5.90	5.00	6.20	7.17	2	0.25	2	1.00	25.52
257	Y306	Thân Thanh	Tùng	03/04/1993	Nam	5.80	6.70	6.00	6.75	2	0.25	3	0.00	25.50
258	Y143	Nguyễn Thị Phương	Lan	20/08/1976	Nữ	5.20	5.30	5.90	7.58	2NT	0.50	2	1.00	25.48
259	Y71	Hoàng Nguyên	Giáp	07/11/1986	Nam	6.50	6.70	6.60	5.16	2NT	0.50	3	0.00	25.46
260	Y114	Lê Huy	Hùng	13/9/1985	Nam	5.8	5.7	5.7	6.5	1	0.75	2	1.00	25.45
261	Y120	Đỗ Thị Lan	Hương	01/09/1990	Nữ	4.6	4.6	6.8	7.7	1	0.75	2	1.00	25.45
262	Y214	Nguyễn Văn	Quyết	30/09/1990	Nam	6.5	5.1	5.1	7	1	0.75	2	1.00	25.45

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
263	Y87	Nguyễn Văn	Hiền	30/04/1989	Nam	5.10	5.60	5.30	7.66	3	0.75	2	1.00	25.41
264	Y44	Đinh Văn	Đại	17/4/1992	Nam	5.50	4.90	5.20	7.04	1	0.75	1	2.00	25.39
265	Y287	Trần Văn	Trung	15/10/1989	Nam	5.20	5.70	4.90	6.83	1	0.75	1	2.00	25.38
266	Y244	Lê Văn	Thanh	22/03/1988	Nam	4.4	5.2	6.0	8	1	0.75	2	1.00	25.35
267	Y313	Trần Quốc	Tuyển	24/09/1993	Nam	6.50	5.80	6.50	6.25	2	0.25	3	0.00	25.30
268	Y183	Hà Thế	Ngạn	13/4/1985	Nam	5.3	6.6	4.4	7.25	1	0.75	2	1.00	25.30
269	Y264	Hoàng Hữu	Thuận	10/03/1993	Nam	5.8	5.7	5.7	5.33	1	0.75	1	2.00	25.28
270	Y251	Trần Văn	Thành	06/01/1983	Nam	5.20	5.40	5.50	6.42	1	0.75	1	2.00	25.27
271	Y319	Cao Văn	Viên	15/10/1991	Nam	5.80	5.80	5.00	8.08	2NT	0.50	3	0.00	25.18
272	Y286	Nguyễn Viết	Trung	05/04/1990	Nam	5.20	4.30	6.00	6.88	1	0.75	1	2.00	25.13
273	Y324	Nguyễn Quang	Vỹ	14/06/1994	nam	5.80	4.40	5.20	7.91	1	0.75	2	1.00	25.06
274	Y27	Lê Thị Thanh	Bình	16/10/1987	Nữ	5.60	5.30	6.00	5.33	1	0.75	1	2.00	24.98
275	Y66	Trương Tuấn	Dương	29/08/1989	Nam	5.9	5.2	5.1	7	1	0.75	2	1.00	24.95
276	Y161	Nguyễn Thành	Long	17/03/1984	Nam	5.5	5.0	6.2	7.5	1	0.75	3	0.00	24.95
277	Y32	Hoàng Văn	Chính	28/02/1987	Nam	5.1	5.0	5.1	6.92	1	0.75	1	2.00	24.87
278	Y231	Trần Thanh	Tân	16/04/1994	Nam	5.60	5.50	5.50	6.75	2NT	0.50	2	1.00	24.85
279	Y271	Phạm Thị	Thúy	20/10/1982	Nữ	4.9	6.3	5.8	6.08	1	0.75	2	1.00	24.83
280	Y240	Phạm Hoàng	Thắng	18/12/1996	Nam	5.80	6.70	5.90	6.16	2	0.25	3	0.00	24.81
281	Y323	Trần Đức	Vương	29/08/1989	Nam	5.00	4.70	6.00	7.58	2NT	0.50	2	1.00	24.78
282	Y311	Nguyễn Thanh	Tùng	06/10/1989	Nam	5.2	5.5	5.1	6.2	1	0.75	1	2.00	24.75
283	Y318	Nguyễn Anh	Văn	01/09/1990	Nam	4.40	5.00	6.50	7.33	2 NT	0.50	2	1.00	24.73
284	Y113	Vũ Văn	Hùng	21/10/1989	Nam	5.5	5.0	5.4	7.05	1	0.75	2	1.00	24.70
285	Y237	Hoàng Kim	Thắng	27/08/1994	Nam	6.10	5.30	6.20	6.83	2	0.25	3	0.00	24.68
286	Y203	Lê Thị	Phương	20/10/1983	Nữ	5.00	4.70	5.50	7.67	1	0.75	2	1.00	24.62
287	Y82	Đặng Văn	Hải	03/12/1980	Nam	4.5	5.0	6.0	7.33	1	0.75	2	1.00	24.58
288	Y289	Nguyễn Mạnh	Trưởng	12/01/1976	Nam	5.50	5.60	5.80	7.42	2	0.25	3	0.00	24.57
289	Y305	Nguyễn Văn	Tùng	20/08/1989	Nam	5.10	5.70	5.50	6.75	2NT	0.50	2	1.00	24.55

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
290	Y14	Lương Đức	Anh	29/08/1988	Nam	4.50	5.20	6.00	7.33	2NT	0.50	2	1.00	24.53
291	Y302	Vũ Văn	Tuấn	22/09/1984	Nam	5.7	5.1	5.4	6.58	1	0.75	2	1.00	24.53
292	Y64	Hoàng Văn	Dũng	05/11/1985	Nam	5.0	5.1	5.0	6.63	1	0.75	1	2.00	24.48
293	Y137	Trần Phúc	Khoa	05/08/1987	Nam	5.0	5.8	6.1	5.8	1	0.75	2	1.00	24.45
294	Y52	Nguyễn Đình	Du	26/07/1990	Nam	5.0	5.0	5.4	7.25	1	0.75	2	1.00	24.40
295	Y253	Phạm Thu	Thảo	02/11/1994	Nữ	4.10	6.70	5.60	7.25	3	0.75	3	0.00	24.40
296	Y293	Hoàng Vũ	Tư	10/06/1991	Nam	5.10	5.50	5.60	7.67	2NT	0.50	3	0.00	24.37
297	Y12	Dương Tuấn	Anh	19/09/1996	Nam	5.30	6.40	6.40	6	2	0.25	3	0.00	24.35
298	Y08	Nguyễn Đức	Anh	12/12/1994	Nam	5.10	6.20	6.10	6.67	2	0.25	3	0.00	24.32
299	Y115	Trương Văn	Hùng	01/09/1983	Nam	5.0	5.8	5.5	5.25	1	0.75	1	2.00	24.30
300	Y284	Ngô Thành	Trung	31/03/1981	Nam	6.40	5.10	4.80	7	3	0.00	2	1.00	24.30
301	Y168	Hà Ngọc	Mai	27/08/1991	Nam	5.40	5.70	5.00	6.66	2NT	0.50	2	1.00	24.26
302	Y106	Hoàng Văn	Học	22/05/1990	nam	5.00	5.10	5.30	8.33	2NT	0.50	3	0.00	24.23
303	Y118	Nguyễn Quang	Hưng	24/04/1986	Nam	5.3	5.6	5.6	5.92	1	0.75	2	1.00	24.17
304	Y195	Nguyễn Văn	Oai	15/06/1990	Nam	6.00	5.00	5.50	7.17	2NT	0.50	3	0.00	24.17
305	Y219	Nguyễn Văn	Sâm	15/10/1980	nam	5.30	4.30	7.00	6.79	1	0.75	3	0.00	24.14
306	Y247	Phạm Kim	Thành	03/10/1994	Nam	5.20	4.10	7.00	7.08	1	0.75	3	0.00	24.13
307	Y77	Nguyễn Thanh	Hải	24/05/1991	Nam	5.10	5.40	6.20	6.92	2NT	0.50	3	0.00	24.12
308	Y35	Lê Đặng Thành	Công	21/10/1993	nam	4.60	6.60	6.80	5.83	2	0.25	3	0.00	24.08
309	Y273	Bùi Văn	Tiến	02/01/1976	Nam	5.60	5.20	4.80	6.58	1	0.75	2	1.00	23.93
310	Y62	Đình Tùng	Dũng	15/05/1988	Nam	4.90	4.90	5.70	7.67	1	0.75	3	0.00	23.92
311	Y296	Lê Quang	Tuấn	04/06/1994	Nam	4.00	6.00	6.20	6.42	2	0.25	2	1.00	23.87
312	Y90	Lê Quang	Hiền	21/03/1991	Nam	5.0	5.6	4.7	6.75	1	0.75	2	1.00	23.80
313	Y261	Nguyễn Phú	Thu	01/10/1992	Nam	5.20	5.10	5.60	6.88	3	0.00	2	1.00	23.78
314	Y310	Vũ Duy	Tùng	23/05/1993	Nam	5.3	5.7	5.6	6.41	1	0.75	3	0.00	23.76
315	Y55	Trịnh Việt	Đức	26/06/1989	Nam	4.70	5.70	5.90	6.67	3	0.75	3	0.00	23.72
316	Y136	Bùi Duy	Khánh	02/02/1990	Nam	3.80	5.80	5.80	5.5	1	0.75	1	2.00	23.65

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Toán (1)	Hóa (2)	Sinh (3)	Điểm thi đánh giá năng lực (4)	Khu vực	Điểm ưu tiên khu vực (5)	Ưu tiên đối tượng	Điểm ưu tiên đối tượng (6)	Tổng điểm (1+2+3+4+5+6)
317	Y278	Vũ Quỳnh	Trang	09/06/1990	Nữ	3.90	6.20	6.10	6.92	2NT	0.50	3	0.00	23.62
318	Y140	Lô Văn	Lam	07/11/1991	Nam	5.00	5.30	5.10	7.43	1	0.75	3	0.00	23.58
319	Y46	Nguyễn Tuấn	Đạt	16/07/1991	Nam	5.20	5.00	5.00	7.71	2NT	0.50	3	0.00	23.41
320	Y86	Lê Xuân	Hào	18/10/1995	Nam	4.70	4.70	5.60	8.08	2	0.25	3	0.00	23.33
321	Y206	Hoàng Minh	Quân	01/06/1990	Nam	4.90	5.00	5.30	7.58	2NT	0.50	3	0.00	23.28
322	Y181	Hoàng Thị	Nga	15/04/1989	Nữ	4.6	5.4	5.6	5.91	1	0.75	2	1.00	23.26
323	Y63	Cao Giáp	Dũng	23/11/1984	Nam	5.30	5.60	5.80	6.25	2	0.25	3	0.00	23.20
324	Y40	Lỗ Bá	Cường	27/04/1989	Nam	5.30	5.20	5.20	6.83	2NT	0.50	3	0.00	23.03
325	Y04	Đỗ Văn	Anh	21/08/1983	Nam	5.50	5.50	5.20	5.92	2	0.25	3	0.00	22.37
326	Y283	Đỗ Ngọc Thanh	Trọng	20/03/1977	Nam	5.00	6.00	5.00	6.33	3	0.00	3	0.00	22.33
327	Y314	Hoàng Văn	Tuyến	30/12/1990	Nam	5.40	5.50	4.60	6	3	0.00	3	0.00	21.50
328	Y78	Đào Trọng	Hải	16/09/1991	Nam	5.00	5.20	4.90	6.08	2	0.25	3	0.00	21.43

Tổng số: 328

Người lập biểu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Văn Khải